

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Tập đoàn Đất Xanh

Ngày 15/01/2024	18,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.3%	25.1%	23.5%

DT thuần
Q4/23

1,400
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 186 | 15.3%
YoY: ▲ 416 | 42.3%

LN thuần
Q4/23

139
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 42.0 | -23.2%
YoY: ▲ 536 | 135%

LN sau thuế
Q4/23

4.97
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 105 | -95.5%
YoY: ▲ 465 | 101%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

27.2%

YoY: +/- ▲ 4.8%

ROE
2023

1.2%

YoY: +/- ▼ 0.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,289 - 21,873
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,405
Số lượng CPLH (CP)	720,703,435
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,301,480
Sở hữu nước ngoài	20.0%
Beta	2.03
EPS	245
P/E	79.1

DT thuần
2023

3,706
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 1,806 | -32.8%

LN thuần
2023

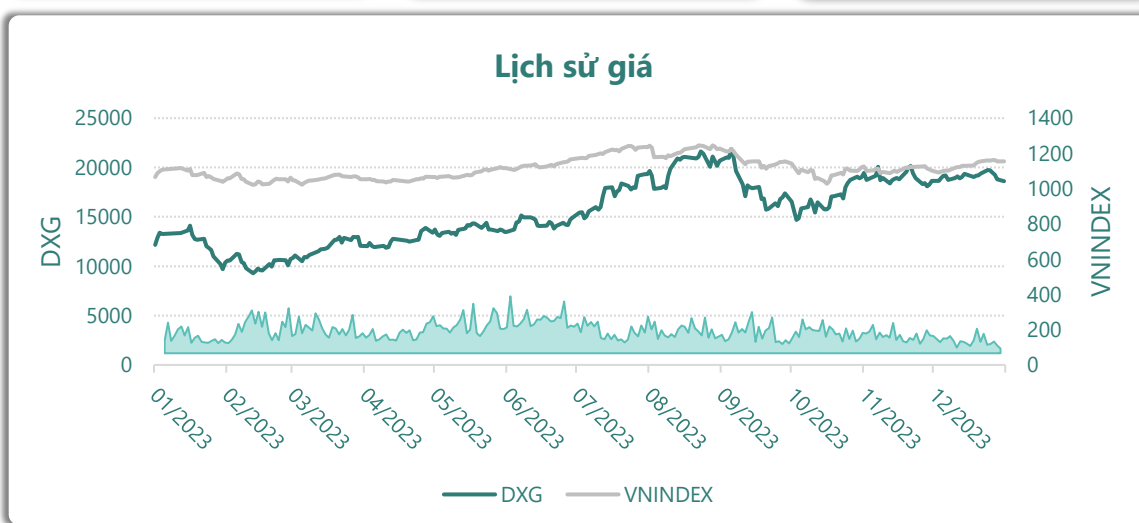
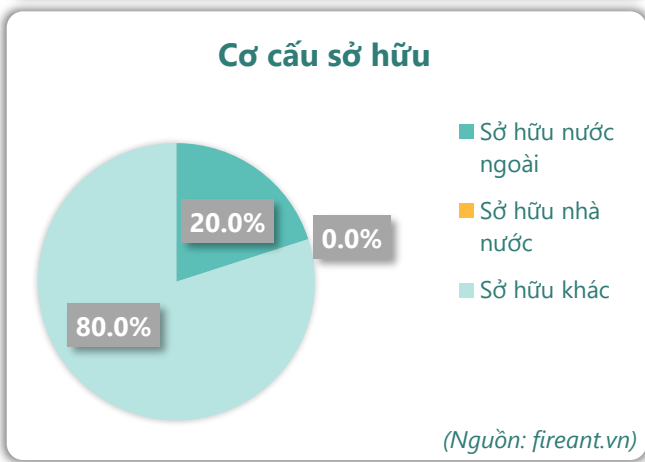
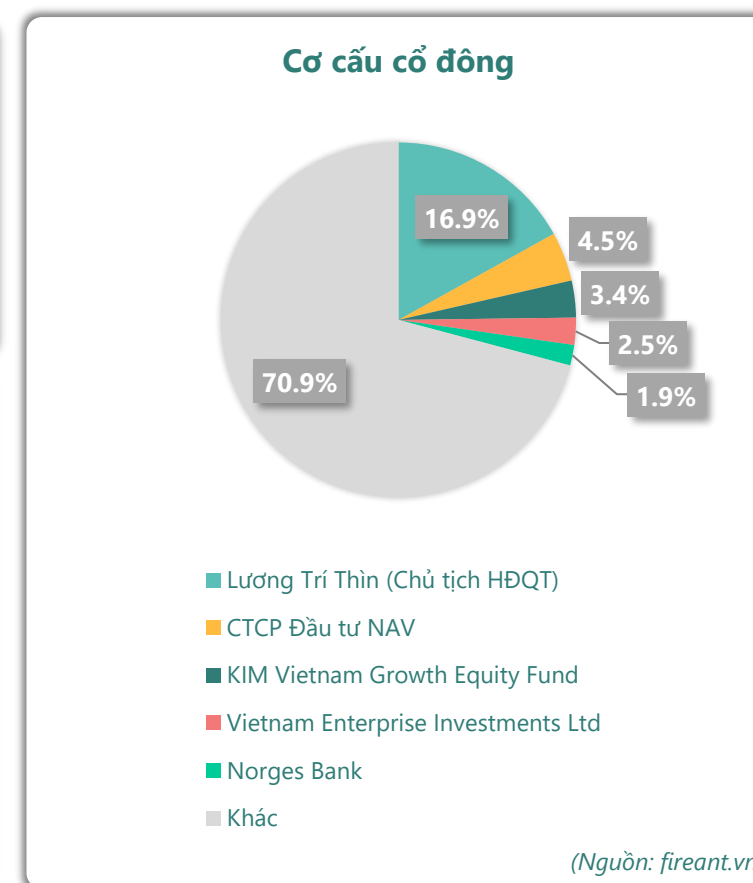
441
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 334 | -43.1%

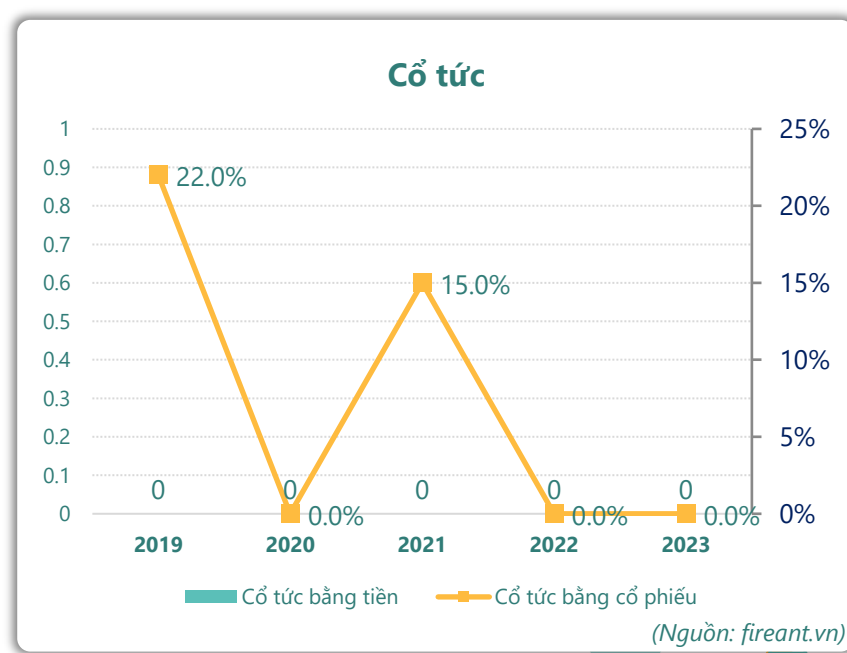
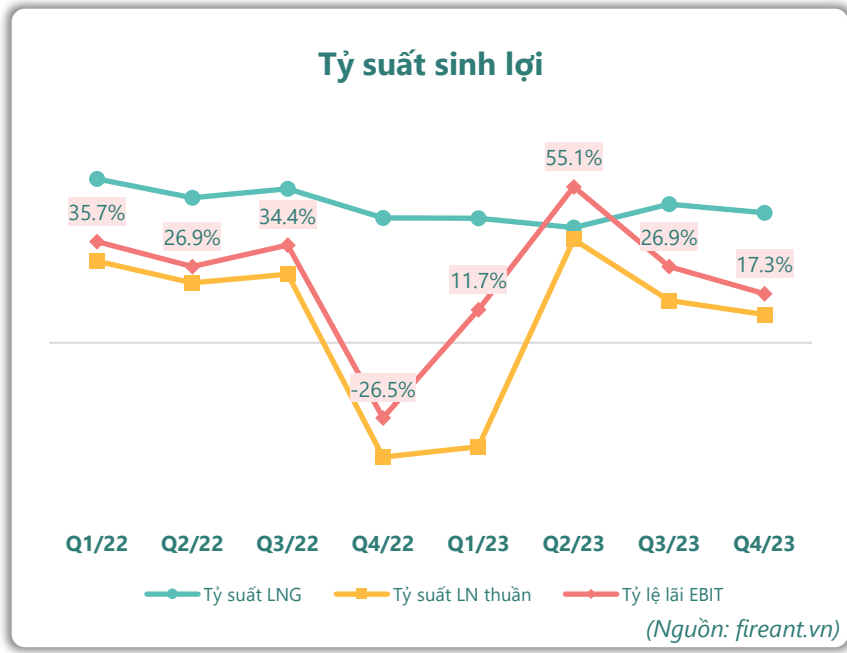
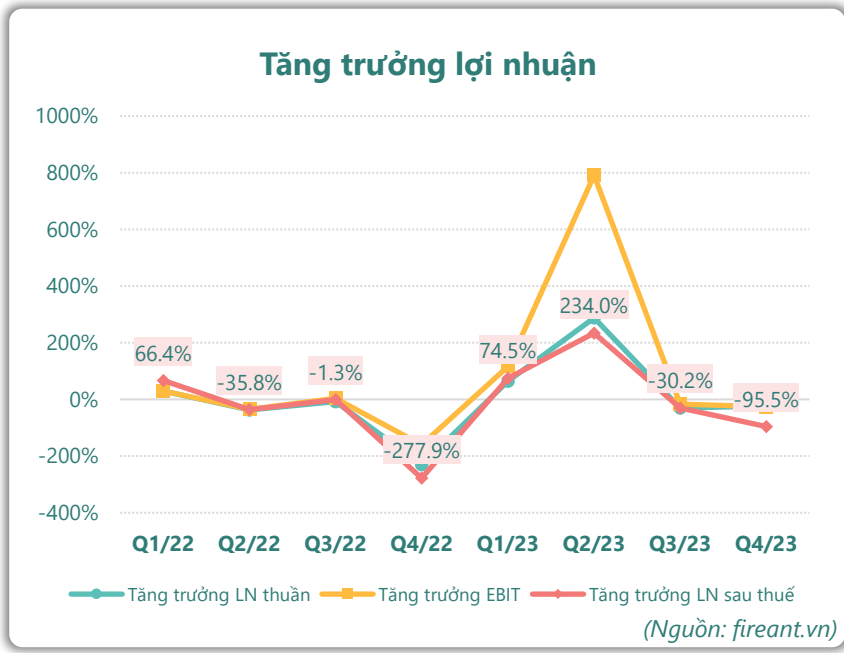
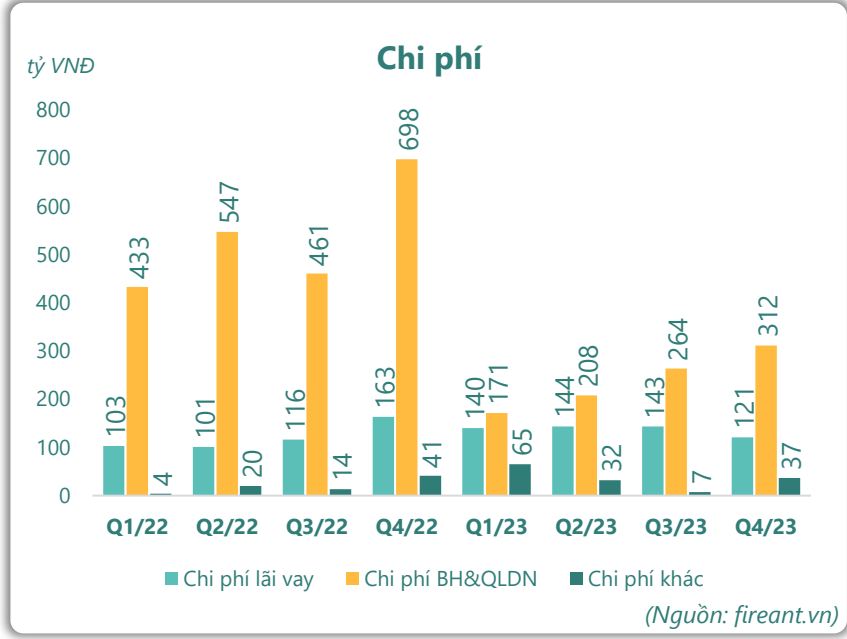
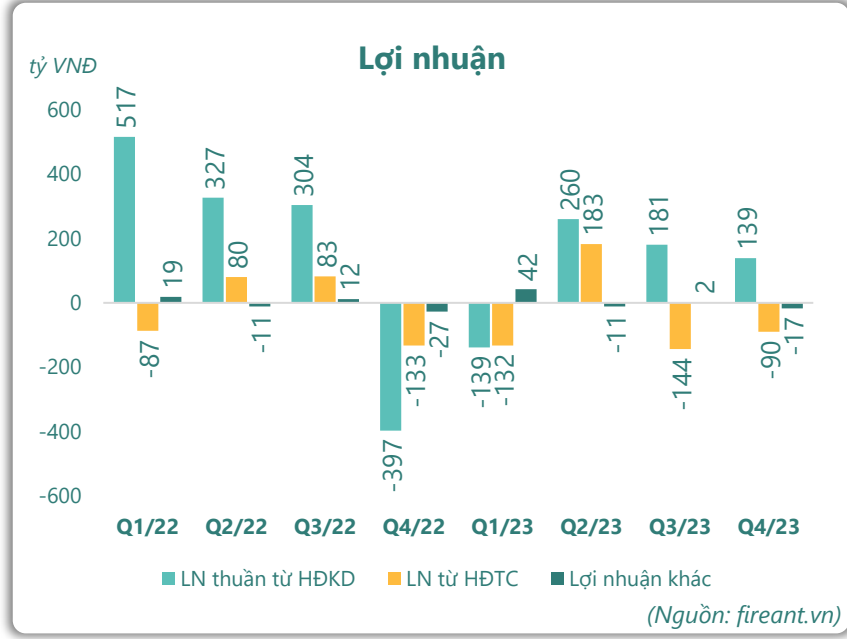
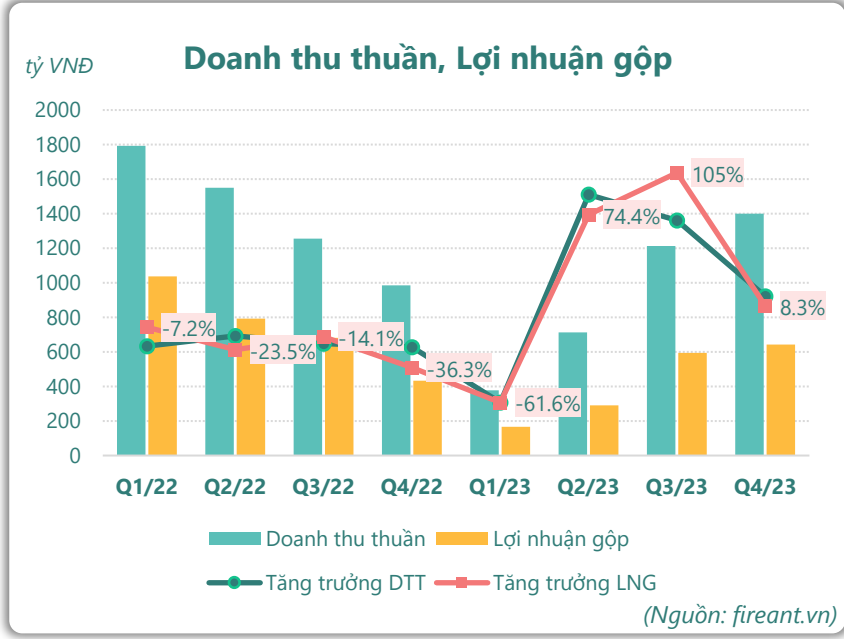
LN sau thuế
2023

155
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 379 | -71.0%



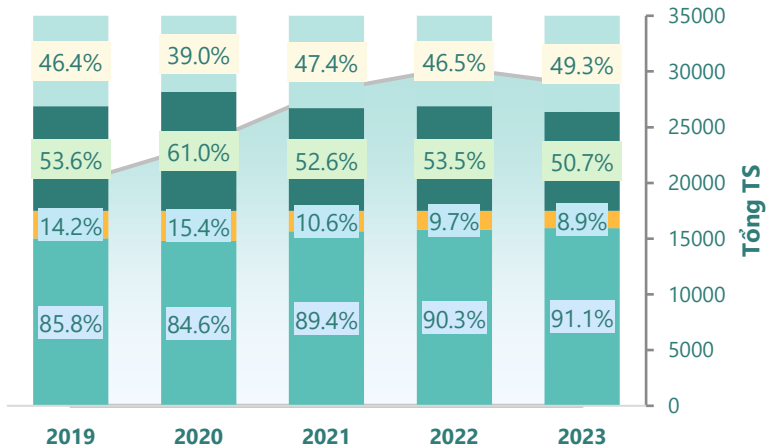
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

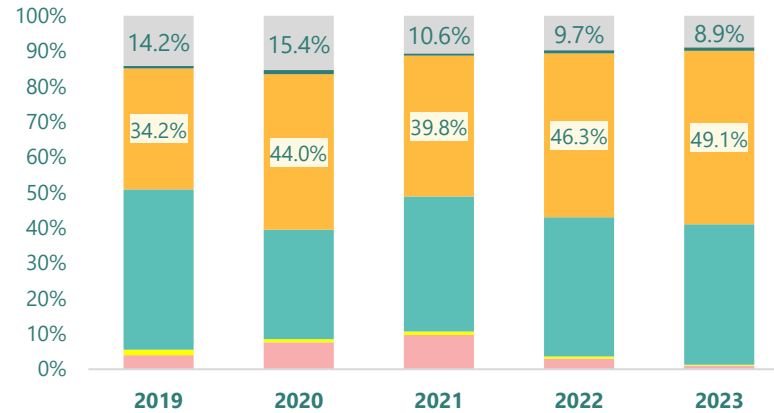
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

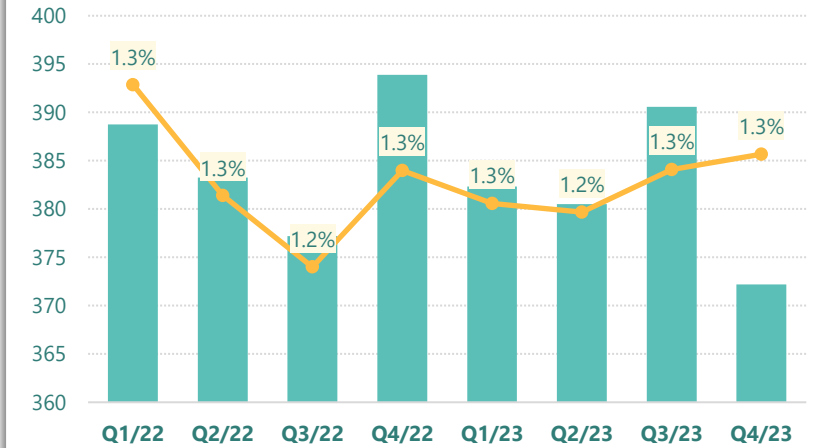


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

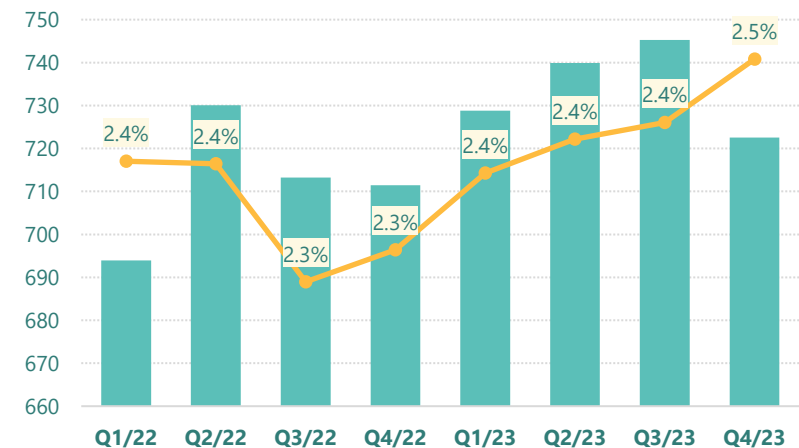


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

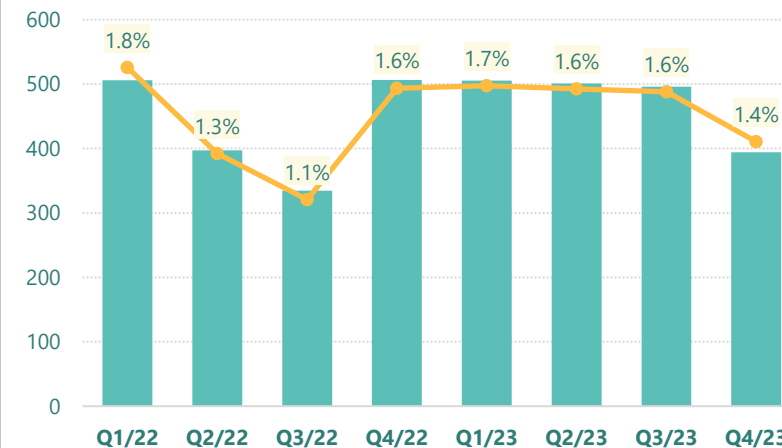


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

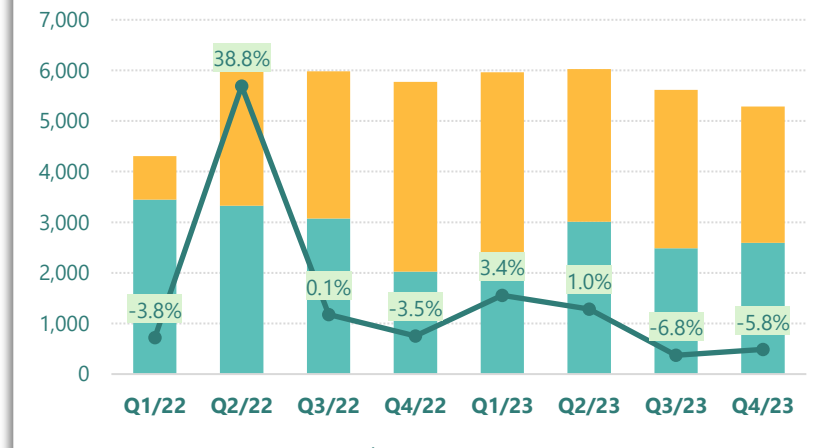


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

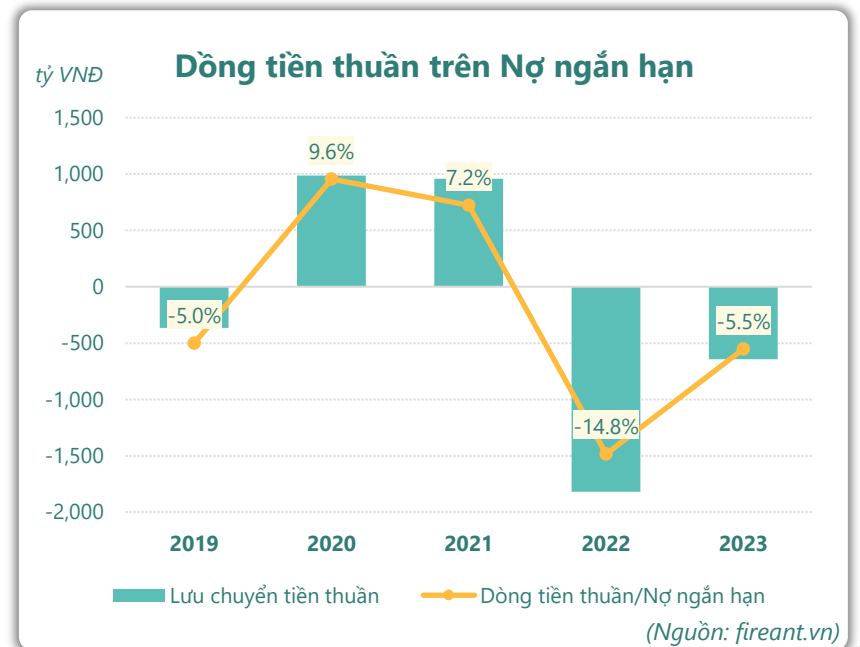
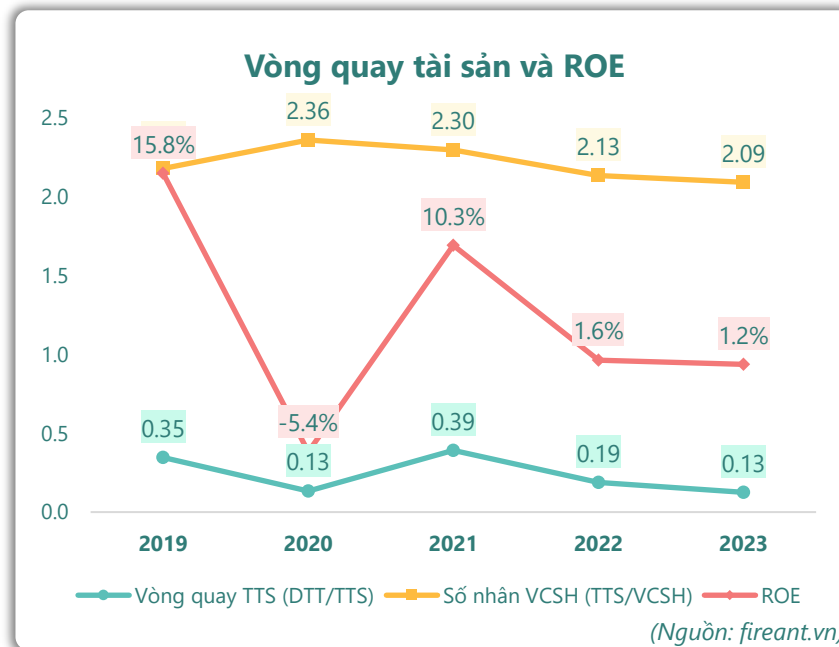
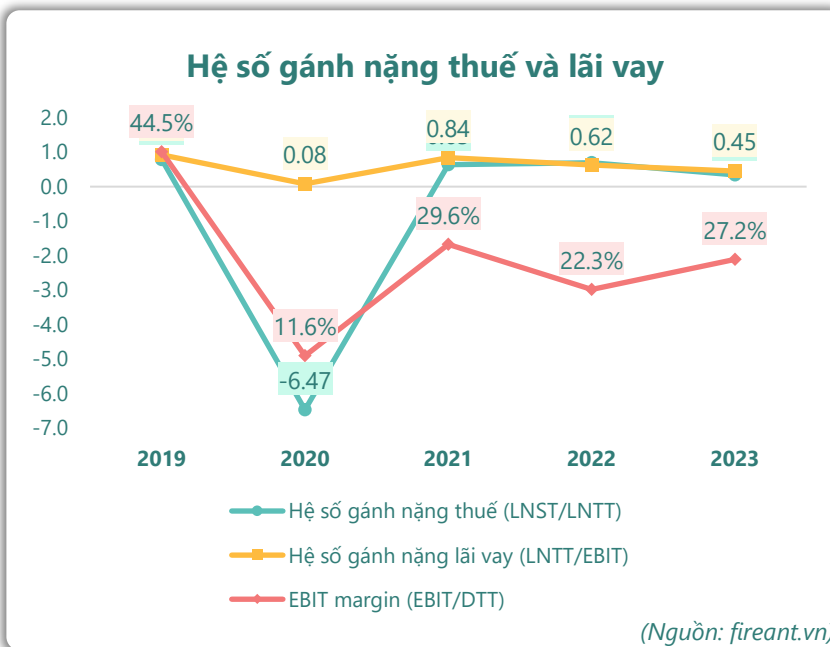
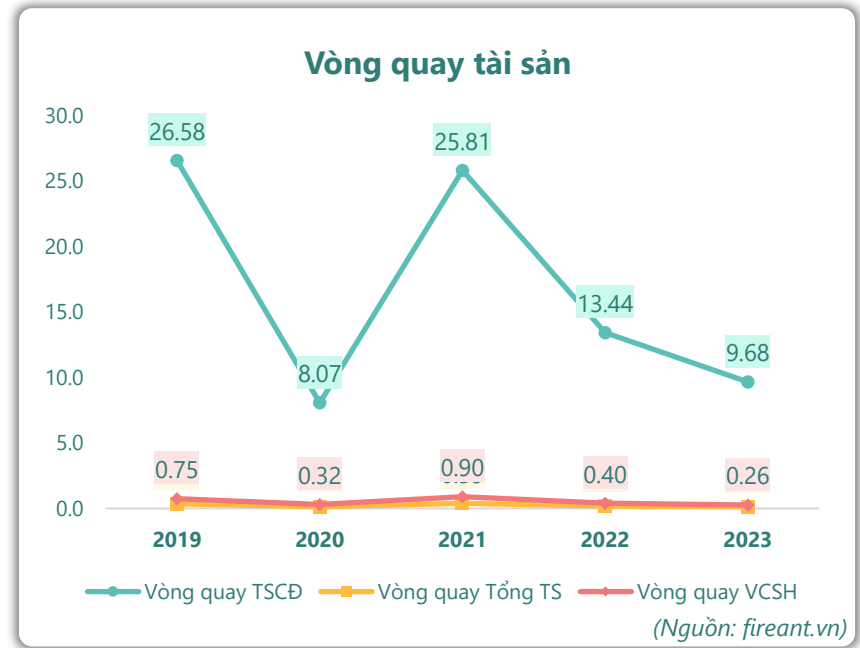
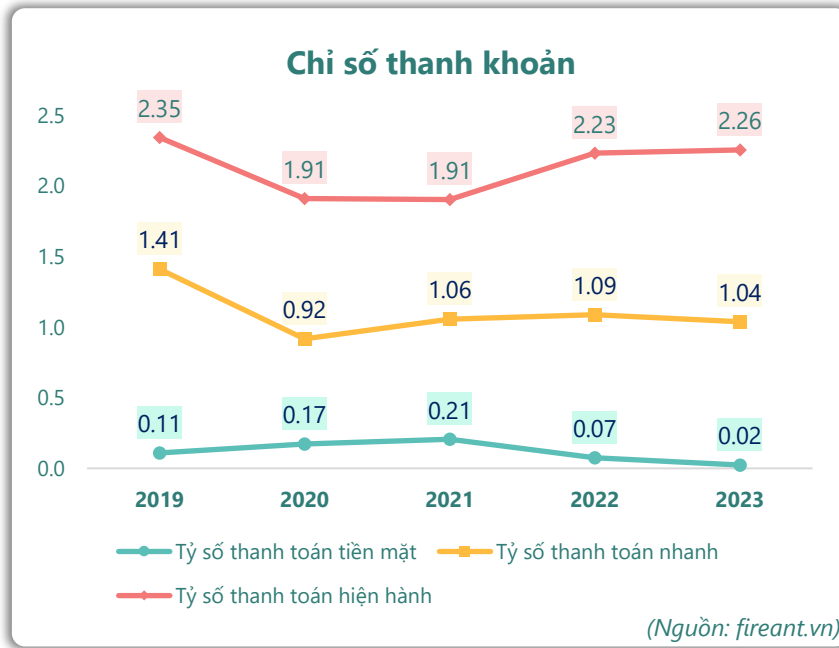
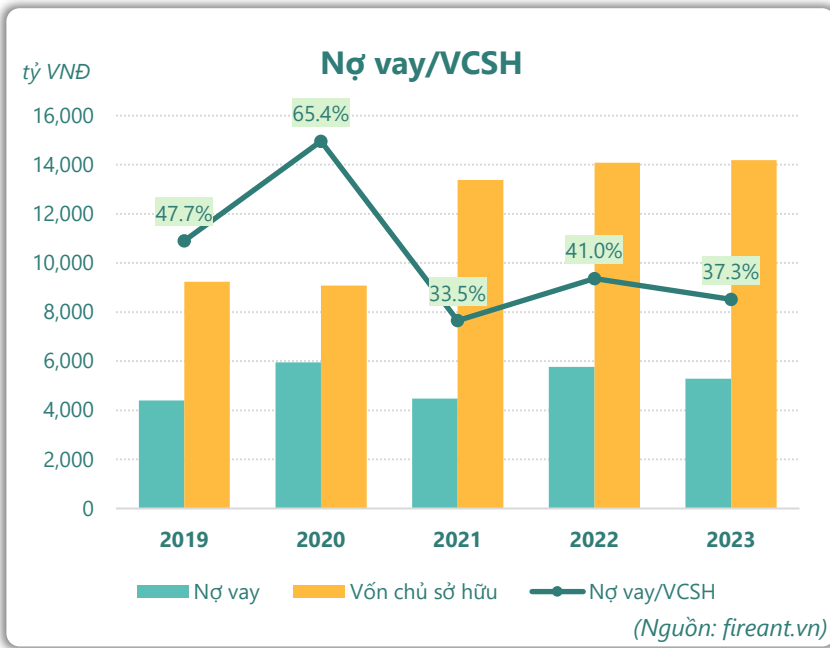


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,400	984	42.3%	3,706	5,512	-32.8%
Giá vốn hàng bán	757	551	37.5%	2,013	2,542	-20.8%
Lợi nhuận gộp	643	434	48.1%	1,693	2,970	-43.0%
Doanh thu HĐTC	40.9	34.5	18.6%	409	464	-11.9%
Chi phí TC	131	167	-21.5%	593	521	13.8%
Chi phí lãi vay	121	163	-25.6%	549	462	18.8%
LN trong công ty LKLD	-102	-0.01	018706%	-112	1.63	-6975%
Chi phí bán hàng	213	249	-14.4%	583	1,057	-44.8%
Chi phí QLDN	98.7	449	-78.0%	372	1,083	-65.7%
LN thuần từ HĐKD	139	-397	135%	441	775	-43.1%
Lợi nhuận khác	-17.3	-27.1	36.0%	16.4	-7.32	324%
LN trước thuế	122	-424	129%	458	768	-40.4%
Lợi nhuận sau thuế	4.97	-460	101%	155	534	-71.0%
LNST của CĐ cty mẹ	47.1	-408	112%	176	215	-17.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,887	-97.4	-204	-366	-186	-375
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	452	-111	-292	171	404	267
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	27.3	50.1	193	35.3	-28.8	-260
Tiền đầu kỳ	2,485	1,077	919	615	455	644
Lưu chuyển tiền thuần	-1,408	-158	-304	-160	189	-368
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,077	919	615	455	644	276

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	28,795	30,321	-5.0%
Tài sản ngắn hạn	26,234	27,371	-4.2%
Tiền và tương đương tiền	276	919	-70.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	97.2	181	-46.4%
Phải thu ngắn hạn	11,428	11,948	-4.4%
Hàng tồn kho	14,139	14,031	0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	294	292	0.6%
Tài sản dài hạn	2,561	2,950	-13.2%
Phải thu dài hạn	149	147	1.4%
Tài sản cố định	372	394	-5.5%
Bất động sản đầu tư	110	132	-16.6%
Tài sản dở dang	723	711	1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	394	506	-22.2%
Tài sản dài hạn khác	668	888	-24.7%
Lợi thế thương mại	145	171	-15.4%
Nợ phải trả	14,604	16,236	-10.0%
Nợ ngắn hạn	11,628	12,255	-5.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,591	2,023	28.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	767	1,149	-33.3%
Nợ dài hạn	2,976	3,981	-25.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,699	3,748	-28.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	14,191	14,085	0.8%
Vốn chủ sở hữu	14,191	14,085	0.8%
Vốn điều lệ	6,118	6,118	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)